

THÔNG BÁO

Về việc tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2016

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; Căn cứ Quyết định số 1656/QĐ-ĐHLĐXH ngày 31/10/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Trường Đại học Lao động – Xã hội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2016 như sau:

I. ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO

Trường Đại học Lao động – Xã hội: số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

II. HÌNH THỨC, THỜI GIAN, CHỈ TIÊU VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Hình thức đào tạo: Chính quy

2. Thời gian đào tạo: 02 năm

3. Chỉ tiêu đào tạo (Dự kiến)

- Chuyên ngành Kế toán: 50

- Chuyên ngành Quản trị nhân lực: 110

- Chuyên ngành Công tác xã hội: 40

4. Chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Kế toán và Quản trị nhân lực được xây dựng theo định hướng ứng dụng.

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Công tác xã hội được xây dựng theo định hướng nghiên cứu.

III. ĐIỀU KIỆN DỰ THI

1. Về văn bằng

a. Đối với chuyên ngành Kế toán và Công tác xã hội

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi, không phải học bổ sung kiến thức khi dự thi.

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần với chuyên ngành dự thi, phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tại Trường Đại học Lao động - Xã hội trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi.

b. Đối với chuyên ngành Quản trị nhân lực

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi, không phải học bổ sung kiến thức khi dự thi.

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với chuyên ngành dự thi, phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tại Trường Đại học Lao động - Xã hội trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi. 8

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với chuyên ngành đăng ký dự thi và quy định về học bổ sung kiến thức được nêu chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Thông báo này.

2. Về kinh nghiệm làm việc

a. Đối với chuyên ngành Kế toán và Công tác xã hội

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần đạt loại khá trở lên được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

Thí sinh còn lại phải có ít nhất một năm kinh nghiệm làm việc, tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

b. Đối với chuyên ngành Quản trị nhân lực

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần đạt loại khá trở lên được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần đạt loại trung bình hoặc trung bình khá phải có ít nhất một năm kinh nghiệm làm việc tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành khác phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Quản trị nhân lực, tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4. Có đủ sức khoẻ để học tập.

5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường.

IV. CÁC MÔN THI TUYỂN

1. Môn thi tuyển sinh

a. Đối với chuyên ngành Kế toán

- Tiếng Anh;
- Nguyên lý kế toán (*Môn chủ chốt*);
- Toán kinh tế.

b. Đối với chuyên ngành Quản trị nhân lực

- Tiếng Anh;
- Quản trị nhân lực (*Môn chủ chốt*);
- Toán kinh tế.

c. Đối với chuyên ngành Công tác xã hội

- Tiếng Anh
- Nhập môn công tác xã hội (*Môn chủ chốt*)
- Hành vi con người và môi trường.

2. Thí sinh có năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi ngoại ngữ:

a. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng tiếng Anh, được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định hiện hành.

b. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt

30
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
10 E
XÃ
19 *

Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

Lưu ý: Các bằng, bằng điểm đại học và thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng bằng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Ngôn ngữ Anh;

d. Có chứng chỉ trình độ tiếng Anh trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi được qui định theo bảng dưới đây:

Loại chứng chỉ	Điểm đạt	Tổ chức cấp
IELTS	4.5	British Council, IDP
TOEFL IPT	450	Tổ chức IIG Việt Nam, trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
TOEFL CBT	133	
TOEFL iBT	45	
TOEIC	450	
Cambridge Exam	PET	Các cơ sở của nước ngoài
BEC	Preliminary	
BULATS	40	
CEFR	B1	

Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính xác thực của văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ.

3. Nội dung thi và dạng thức đề thi được quy định tại Phụ lục II đến Phụ lục VII kèm theo Thông báo này.

V. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

1. Đối tượng ưu tiên

a. Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c. Con liệt sĩ;

d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục a nêu trên;

e. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng một điểm (thang điểm 10) cho môn thi chủ chốt nếu cả 02 môn thi đạt

điểm trên 5, nếu một trong hai môn đạt điểm dưới 5 thì được cộng điểm vào môn thi đạt điểm dưới 5.

VI. HỒ SƠ TUYỂN SINH

- Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu của Trường).
- Bản sao công chứng bằng đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với người tốt nghiệp đại học năm 2016).
- Bản sao công chứng bằng điểm đại học.
- Chứng chỉ hoàn thành học bổ sung kiến thức của Trường Đại học Lao động - Xã hội (nếu thuộc đối tượng phải học bổ sung kiến thức).
- Giấy xác nhận kinh nghiệm làm việc của cơ quan (nếu thuộc đối tượng yêu cầu phải có kinh nghiệm công tác).
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác.
- Giấy chứng nhận sức khỏe (trong vòng 06 tháng đến ngày nộp hồ sơ).
- 02 Phong bì dán tem, ghi rõ địa chỉ báo tin về số điện thoại liên hệ.
- 04 ảnh 3x4 (chụp trong vòng 06 tháng đến ngày nộp hồ sơ).
- Các giấy tờ chứng minh đối tượng ưu tiên, năng lực ngoại ngữ (nếu có).
- Giấy cam đoan.


VII. THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ TUYỂN SINH

1. Thời gian:

- Thời gian bán hồ sơ: Bắt đầu từ 06/4/2016
- Thời hạn nhận hồ sơ: 06/5/2016 – 15/7/2016
- Thời gian học bổ sung kiến thức:
 - + Đối với chuyên ngành Kế toán và Công tác xã hội: Bắt đầu từ 16/5/2016
 - + Đối với chuyên ngành Quản trị nhân lực: Bắt đầu từ 02/5/2016
- Thời gian ôn thi: Bắt đầu từ 10/6/2016
- Thời gian thi tuyển: 20 - 21/8/2016
- Thời điểm công bố kết quả tuyển sinh (dự kiến): 23/9/2016
- Khai giảng khóa học (dự kiến): 30/10/2016

2. Lệ phí:

- Lệ phí xét hồ sơ tuyển sinh: 60.000 đ/ hồ sơ
 - Lệ phí thi: 360.000 đ (120.000 đ/ môn)
- Liên hệ mua và nộp hồ sơ đăng ký dự thi tại **Khoa Sau đại học, phòng 402, nhà A, Trường Đại học Lao động – Xã hội**, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội; Điện thoại: **043 5560.412**.

Chi tiết xem tại Website: [Http://ulsa.edu.vn](http://ulsa.edu.vn) 

Nơi nhận:


- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Website Trường;
- Lưu: VT, SĐH.



Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VỚI CHUYÊN NGÀNH
DỰ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2016
(Kèm theo Thông báo số: 518 /TB-DHLDXH ngày 30 / 3 /2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

Chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	Các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác chuyên ngành dự thi		Quy định về bổ sung kiến thức
Ngành đúng, ngành phù hợp	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành tốt nghiệp đại học ngành Quản trị nhân lực, hoặc - Ngành tốt nghiệp đại học là các ngành khác có chương trình đào tạo đại học khác chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực của Trường Đại học Lao động dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. 	Thí sinh không phải học bổ sung kiến thức	
Ngành gần	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành tốt nghiệp đại học là một trong các ngành sau: Khoa học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; hoặc - Ngành tốt nghiệp đại học là các ngành khác có chương trình đào tạo đại học khác chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực của Trường Đại học Lao động từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. 	Thí sinh phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tại Trường trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi, gồm 03 học phần (02 tín chỉ/ học phần): Quản trị nhân lực; Tiền lương - Tiền công; Quan hệ lao động; Thị trường lao động; Tổ chức - Định mức.	
1. Quản trị nhân lực	<p>a) Tốt nghiệp đại học một trong số các ngành sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản trị kinh doanh - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Marketing - Kiểm toán <p>b) Thí sinh tốt nghiệp đại học không thuộc các ngành nêu trên</p>	Thí sinh phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tại Trường trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi, gồm 05 học phần (02 tín chỉ/ học phần): Quản trị nhân lực; Tiền lương - Tiền công; Quan hệ lao động; Thị trường lao động; Tổ chức - Định mức; Kinh tế vĩ mô.	

Chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	Các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành khác chuyên ngành dự thi		Quy định về bổ sung kiến thức
2. Kế toán	Ngành đúng, ngành phù hợp	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành tốt nghiệp đại học là ngành Kế toán, hoặc - Ngành tốt nghiệp đại học là các ngành khác có chương trình đào tạo đại học khác chương trình đào tạo ngành Kế toán của Trường Đại học Lao động dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. 	Thí sinh không phải học bổ sung kiến thức
	Ngành gần	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành tốt nghiệp đại học là ngành Kiểm toán, hoặc - Ngành tốt nghiệp đại học là các ngành khác có chương trình đào tạo đại học khác chương trình đào tạo ngành Kế toán của Trường Đại học Lao động từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. 	Thí sinh phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tại Trường trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi, gồm 05 học phần (02 tín chỉ/ học phần): Quản trị tài chính doanh nghiệp; Quản trị tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp; Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính; Kế toán quản trị.
3. Công tác xã hội	Ngành đúng, ngành phù hợp	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành tốt nghiệp đại học là ngành Công tác xã hội, hoặc - Ngành tốt nghiệp đại học là các ngành khác có chương trình đào tạo đại học khác chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội của Trường Đại học Lao động dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. 	Thí sinh hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tại Trường trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi, gồm 05 học phần (02 tín chỉ/ học phần): Nhập môn Công tác xã hội; Công tác xã hội cá nhân và gia đình; Công tác xã hội nhóm; Phát triển cộng đồng; Lý thuyết Công tác xã hội.
Ngành gần	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành tốt nghiệp đại học là các ngành: Tâm lý học; Xã hội học; Nhân học; Công tác thanh thiếu niên, hoặc - Ngành tốt nghiệp đại học là các ngành khác có chương trình đào tạo đại học khác chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội của Trường Đại học Lao động – Xã hội từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. 		

Ghi chú: Đối với các học học phần bổ sung kiến thức: Học phần nào thí sinh đã học ở bậc đại học và có số tín chỉ tương đương sẽ không phải học bổ sung học phần đó. 



Phụ lục II
NỘI DUNG VÀ DẠNG THỨC ĐỀ THI
MÔN TIẾNG ANH

(Kèm theo Thông báo số: 518 /TB- ĐHLĐXH ngày 30 tháng 3 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)

I. DẠNG THỨC ĐỀ THI

- Đề thi gồm 02 phần: PART 1 và PART 2
- Hình thức thi: Thi viết (Không sử dụng tài liệu)
- Thời gian thi: 150 phút

II. NỘI DUNG THI

Nội dung	Mục đích đánh giá và loại hình bài tập	Số câu/ mục	Thang điểm
<u>PART 1:</u> READING	<p>PART 1: Bao gồm ba phần (SECTIONS) với loại hình bài tập là trắc nghiệm, trả lời câu hỏi theo nội dung bài đọc và điền từ.</p> <p>PART 1 nhằm đánh giá kiến thức ngữ pháp tiếng Anh thông qua khả năng sử dụng tiếng Anh của thí sinh trong đọc hiểu. Tổng số điểm của Part 1 là 40.</p>		
SECTION 1: Grammar, structure, & vocabulary (Ngữ pháp, Cấu trúc, từ vựng)	<p>SECTION 1 gồm 20 câu độc lập, có bốn phương án để lựa chọn (A, B, C, D). Thí sinh cần chọn MỘT phương án phù hợp nhất với từng khoảng trống trong câu liên quan.</p> <p>SECTION 1 nhằm đánh giá mức độ nắm vững kiến thức tiếng Anh bao gồm ngữ pháp, cấu trúc và từ vựng.</p>	20	10
SECTION 2: Reading Comprehension (Đọc hiểu)	<p>SECTION 2 bao gồm hai bài đọc và 10 câu hỏi. Chủ đề văn bản có liên quan đến vấn đề về văn hoá, xã hội, kinh tế, khoa học, giáo dục v.v.... Thí sinh đọc và trả lời câu hỏi theo nội dung bài đọc.</p> <p>Những câu hỏi đặt ra nhằm giúp thí sinh thể hiện khả năng hiểu ý chính nêu trong văn bản, nắm được thông tin chi tiết, hiểu được quan hệ giữa các ý trong đoạn văn và văn bản, và hiểu được mục đích của tác giả / văn bản.</p>	10	15



Nội dung	Mục đích đánh giá và loại hình bài tập	Số câu/ mục	Thang điểm
SECTION 3 Cloze (Điền từ)	SECTION 3 là một đoạn văn bản bao gồm 10 khoảng trống đại diện cho những từ thiếu trong câu liên quan. Thí sinh cần vận dụng kiến thức ngữ pháp, cấu trúc, từ vựng để tìm ra được từ thích hợp cho những khoảng trống liên quan.	10	15
PART 2: WRITING	<i>PART 2: bao gồm ba loại hình bài tập được gọi là: dựng câu, viết lại câu và viết một bài viết ngắn..</i> <i>PART 2 nhằm đánh giá khả năng sử dụng tiếng Anh để trình bày hay diễn đạt ý tưởng dưới dạng viết. Đây là bài tập đánh giá kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, đòi hỏi thí sinh phải nắm vững kiến thức về ngữ pháp, cấu trúc và từ vựng trong tiếng Anh. Tổng số điểm của PART 2 là 60 điểm.</i>		
SECTION 1: Sentence building (Dựng câu)	SECTION 1: gồm 10 câu có các từ, tập hợp từ, chưa liên kết với nhau. Thí sinh cần sử dụng những từ, nhóm từ cho sẵn để dựng thành câu hoàn chỉnh – câu có ý nghĩa và đúng ngữ pháp.	10	20
SECTION 2: Sentence Transformation (Viết lại câu)	SECTION 2 là dạng bài tập viết lại câu, bao gồm 10 câu hoàn chỉnh cho sẵn. Thí sinh sử dụng phần gợi ý đã cho để viết thành câu mới mà vẫn giữ nguyên được ý.	10	20
SECTION 3: Essay (Viết một bài theo chủ đề)	SECTION 3 là viết một bài hoàn chỉnh có độ dài từ 150 đến 200 từ về các chủ đề văn hoá, kinh tế, xã hội có liên quan đến đời sống hàng ngày. Dạng bài tập này kiểm tra cách trình bày một bài viết, từ vựng, ngữ pháp cách kết nối câu và đoạn văn.		20
Tổng điểm bài thi:			100



HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng

8

Phụ lục III
NỘI DUNG THI VÀ DẠNG THỨC ĐỀ THI
MÔN NHẬP MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI
(Kèm theo Thông báo số: 518/TB-ĐHLĐXH ngày 30 tháng 3 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)

I. DẠNG THỨC ĐỀ THI

- Đề thi gồm 3 câu:

Câu 1 (3 điểm) – Tự luận: Trình bày, phân tích, so sánh, đánh giá các vấn đề chung về công tác xã hội.

Câu 2 (3 điểm) – Tự luận: Trình bày, phân tích một số lý thuyết và quan điểm tiếp cận của công tác xã hội.

Câu 3 (4 điểm) – Tự luận: Ứng dụng một số phương pháp công tác xã hội vào tình huống (ca) cụ thể.

- **Hình thức thi:** Thi viết (Không sử dụng tài liệu)

- **Thời gian thi:** 180 phút

II. NỘI DUNG THI

Nội dung 1: Tổng quát về công tác xã hội

1. Khái niệm, mục đích, chức năng công tác xã hội

- Khái niệm công tác xã hội
- Khái niệm nghề công tác xã hội
- Mục đích, chức năng, vai trò của công tác xã hội
 - + Mục đích của công tác xã hội
 - + Chức năng của công tác xã hội
 - + Vai trò công tác xã hội

2. Giá trị, đạo đức, nguyên tắc công tác xã hội

3. Nhận thức chung về nhân viên xã hội và yêu cầu đối với nhân viên xã hội

- Khái niệm nhân viên xã hội
- Nhiệm vụ của nhân viên xã hội
- Vai trò của nhân viên công tác xã hội
 - + Vai trò là người vận động nguồn lực
 - + Vai trò là người kết nối
 - + Vai trò là người biện hộ
 - + Vai trò là người vận động/hoạt động xã hội
 - + Vai trò là người giáo dục
 - + Vai trò người tạo sự thay đổi



- + Vai trò là người tham vấn
- + Vai trò là người trợ giúp xây dựng và thực hiện kế hoạch cộng đồng
- + Vai trò là người chăm sóc, người trợ giúp
- + Vai trò tham gia nghiên cứu
- + Vai trò là người quản lý hành chính
- Yêu cầu của nhân viên công tác xã hội
 - + Yêu cầu về phẩm chất đạo đức
 - + Yêu cầu về kiến thức
 - + Yêu cầu về kỹ năng chuyên môn

Nội dung 2: Các lý và quan điểm tiếp cận cơ bản về công tác xã hội

1. *Tiếp cận dựa trên thuyết về nhu cầu con người*
2. *Tiếp cận dựa trên thuyết về quyền con người và trao quyền*
3. *Tiếp cận dựa trên thuyết nhận thức hành vi*
4. *Tiếp cận dựa trên thuyết hệ thống*
5. *Thuyết lãnh đạo*
6. *Tiếp cận dựa trên thuyết phát triển xã hội và phát triển cộng đồng*

Nội dung 3: Các phương pháp trong công tác xã hội

1. Phương pháp công tác xã hội cá nhân

- Khái niệm công tác xã hội cá nhân
- Mục đích, vai trò của công tác xã hội cá nhân
- Vai trò và yêu cầu của nhân viên công tác xã hội trong làm việc với cá nhân (vai trò, yêu cầu về đạo đức, kiến thức, kỹ năng)
- Tiến trình công tác xã hội cá nhân
- Một số kỹ năng công tác xã hội cá nhân

2. Phương pháp công tác xã hội nhóm


- Khái niệm công tác xã hội nhóm
- Mục đích của công tác xã hội nhóm
- Tiến trình công tác xã hội nhóm
- Những kỹ năng cơ bản trong công tác xã hội nhóm

3. Phương pháp phát triển cộng đồng

- Khái niệm phát triển cộng đồng
- Mục đích của phát triển cộng đồng
- Nguyên tắc phát triển cộng đồng
- Tiến trình phát triển cộng đồng
- Các hoạt động trong phát triển cộng đồng



III. TÀI LIỆU ÔN THI

1. Nguyễn Trung Hải (chủ biên) (2015), Giáo trình phát triển cộng đồng, Trường Đại học Lao động-Xã hội.
2. Nguyễn Thị Thái Lan và Bùi Thị Xuân Mai (2011), Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình, Nhà xuất bản Lao động-Xã hội.
3. Nguyễn Thị Thái Lan (chủ biên) (2008), Giáo trình Công tác xã hội nhóm, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội
4. Bùi Thị Xuân Mai (2008), Giáo trình Nhập môn công tác xã hội, Nhà Xuất bản Lao động-Xã hội. 



Phụ lục IV
NỘI DUNG VÀ DẠNG THỨC ĐỀ THI
MÔN HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Thông báo số: 518 /TB-ĐHLĐXH ngày 30 tháng 3 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)*

I. DẠNG THỨC ĐỀ THI

- Đề thi gồm: 03 câu

Câu 1 (2 điểm) - Trắc nghiệm: Kiến thức chung về hành vi con người và môi trường xã hội. Mỗi quan hệ tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội

Câu 2 (4 điểm) - Tự luận: kiến thức về các lý thuyết nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội

Câu 3 (4 điểm) - Tự luận: Phân tích các giai đoạn phát triển hành vi của con người

- Hình thức thi: Thi viết (không sử dụng tài liệu)

- Thời gian thi: 180 phút

II. NỘI DUNG THI

Nội dung 1: Kiến thức chung về hành vi con người và môi trường xã hội

- Hành vi con người: khái niệm, phân loại, cơ sở sinh học và cơ sở xã hội của hành vi con người cũng như mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố nhận thức, thái độ, hành vi.

- Khái niệm môi trường, phân loại môi trường và các thành tố cơ bản, ý nghĩa của các loại môi trường đó đối với hành vi con người

- Tác động của môi trường xã hội lên hành vi con người (sự tương tác giữa hành vi con người và môi trường xã hội)

Nội dung 2: Các lý thuyết nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội

- Lý thuyết hệ thống

- Lý thuyết phân tâm của S.Freud

- Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của E.Erikson

- Lý thuyết phát triển nhận thức của J.Piaget

- Lý thuyết nhu cầu của Abraham Maslow

- Lý thuyết gắn bó của J.Boweby

Nội dung 3: Các giai đoạn phát triển hành vi con người

- Đặc điểm phát triển sinh lý, tâm lý, xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển hành vi lứa tuổi

- Đặc điểm hành vi của lứa tuổi

- Những điểm cần chú ý trong quá trình hình thành hành vi tích cực và tác động thay đổi hành vi lệch chuẩn cho lứa tuổi



III. TÀI LIỆU ÔN THI

1. Vũ Gia Hiền, Tâm lý học và chuẩn hành vi, NXB Lao động, 2005.
2. Nguyễn Thị Hồng Nga, Giáo trình Hành vi con người và môi trường xã hội, NXB Lao động - Xã hội.2010.Trung tâm thư viện Đại học LĐXH.
3. Phan Trọng Ngọ (chủ biên), Các lý thuyết về sự phát triển tâm lý người, NXB đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
4. Hà Thị Thư, Giáo trình Tâm lý học phát triển, NXB Lao động- Xã hội, năm 2009, Trung tâm thư viện Đại học LĐXH.
5. Hành vi con người và môi trường xã hội, Tài liệu tập huấn của Dự án CFSI về “Đào tạo Công tác xã hội cho cán bộ quản lý các Trung tâm bảo trợ xã hội và Trung tâm công tác xã hội”, 2011. §



Phụ lục V
NỘI DUNG THI VÀ DẠNG THỨC ĐỀ THI
MÔN TOÁN KINH TẾ

*(Kèm theo Thông báo số: 518/TB-ĐHLĐXH ngày 30 tháng 3 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)*

I. DẠNG THỨC ĐỀ THI

- Đề thi gồm gồm 02 phần:
 - + Toán ứng dụng trong kinh tế (4 điểm)
 - + Xác suất thống kê (6 điểm)
- Hình thức thi: Thi viết (Không sử dụng tài liệu)
- Thời gian thi: 180 phút

II. NỘI DUNG THI

Phần 1: Toán cơ sở

I. Đại số tuyến tính:

1. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính

2. Một số mô hình kinh tế áp dụng

- Mô hình cân bằng nhiều hàng hóa liên quan.
- Mô hình cân bằng thu nhập quốc dân

II. Giải tích toán học

1. Hàm số, giới hạn, liên tục

- Định nghĩa hàm số, các hàm số sơ cấp cơ bản.
- Các hàm số thường gặp trong kinh tế.

2. Đạo hàm và vi phân

- Định nghĩa đạo hàm và ý nghĩa
- Bảng đạo hàm cơ bản, quy tắc tính

3. Hàm nhiều biến số

- Khái niệm cơ bản
- Các hàm nhiều biến trong phân tích kinh tế
- Đạo hàm và vi phân hàm n biến, đạo hàm riêng và vi phân cấp cao
- Cực trị của hàm n biến số

4. Ứng dụng trong phân tích kinh tế:

Q



- Xác định điểm cân bằng, điểm hòa vốn.
- Ứng dụng của đạo hàm trong phân tích kinh tế: tính các hệ số co giãn, giá trị cận biên, quy luật lợi ích cận biên giảm dần.
- Bài toán tối ưu: xác định giá trị bé nhất và lớn nhất của các hàm: chi phí, doanh thu, lợi nhuận theo từng mục tiêu cụ thể như tối thiểu chi phí, tối đa lợi nhuận

Phần 2: Lý thuyết xác suất và thống kê toán

I. Lý thuyết xác suất

1. Biến cố và xác suất của biến cố

- Khái niệm: phép thử, biến cố
- Mọi quan hệ giữa các biến cố
- Xác suất biến cố: định nghĩa và tính chất
- Các định lý cộng, nhân xác suất và các hệ quả

2. Biến ngẫu nhiên

- Khái niệm biến ngẫu nhiên, phân loại biến ngẫu nhiên
- Quy luật phân phối của biến ngẫu nhiên
- Bảng phân phối xác suất, hàm phân bố xác suất, hàm mật độ xác suất
- Các tham số của biến ngẫu nhiên
- Kỳ vọng toán, phương sai, độ lệch chuẩn, điểm tới hạn
- Mốt, trung vị

3. Một số quy luật phân phối xác suất thông dụng

- Biến ngẫu nhiên rời rạc: luật Nhị thức $B(n,p)$;
- Biến ngẫu nhiên liên tục: $N(\mu, \sigma^2)$, $N(0,1)$, Student, χ^2 , Fisher

II. Thống kê toán

1. Mẫu ngẫu nhiên

- Khái niệm, các tham số đặc trưng mẫu: \bar{X} , MS , S^2 , f
- Thống kê, một số thống kê thường gặp

2. Bài toán ước lượng

- Khái niệm
- Các phương pháp ước lượng:
- Ước lượng điểm
- Ước lượng bằng khoảng tin cậy

8

3. Kiểm định giả thuyết thống kê

- Khái niệm
- Các bài toán kiểm định tham số

Chú ý: Đề thi không bao gồm các bài toán đại số, giải tích và các bài toán lý thuyết xác suất thuần túy.

III. TÀI LIỆU ÔN THI

1. Bài tập Toán cao cấp, Đại học Lao động Xã hội
2. Toán cao cấp, Đại học Lao động Xã hội
3. Xác suất thống kê, Đại học Lao động Xã hội

B



Phụ lục VI
NỘI DUNG VÀ DẠNG THỨC ĐỀ THI
MÔN QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

*(Kèm theo Thông báo số: 518 /TB-ĐHLĐXH ngày 30 tháng 3 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)*

I. DẠNG THỨC ĐỀ THI

- Đề thi gồm 3 câu:

Câu 1 (3 điểm) Tự luận: Trình bày, phân tích, so sánh, đánh giá các vấn đề đặt ra thuộc nội dung QTNL

Câu 2 (3 điểm) Bài tập tình huống: Vận dụng khung lý thuyết Quản trị nhân lực để giải quyết một tình huống cụ thể.

Câu 3 (4 điểm) Bài tập Tiền lương. Bài tập được kết cấu theo 3 yêu cầu:

+ Yêu cầu 1: Bài tập tính toán tổng thu nhập trên cơ sở các dữ liệu cho sẵn

+ Yêu cầu 2: Bình luận (đánh giá) một phương án trả lương cụ thể gắn với một (một nhóm) đối tượng nhất định

+ Yêu cầu 3: Xây dựng, hoàn thiện phương án trả lương (thưởng, thù lao tài chính) cho một nhóm đối tượng theo yêu cầu

- Hình thức thi: Thi viết (Không sử dụng tài liệu)

- Thời gian thi: 180 phút

II. NỘI DUNG THI

Phần 1. Quản trị nhân lực

Nội dung 1. Tổng quan quản trị nhân lực

- Bản chất và sự phát triển của Quản trị nhân lực
- Phân định trách nhiệm các cấp trong công tác Quản trị nhân lực
- Vai trò của bộ phận chuyên trách công tác Quản trị nhân lực
- Tiêu chuẩn năng lực cán bộ Quản trị nhân lực

Nội dung 2. Thiết kế và phân tích công việc

- Bản chất thiết kế và thiết kế lại công việc
- Các phương pháp thiết kế và thiết kế lại công việc
- Bản chất và các kết quả phân tích công việc
- Vai trò và định hướng sử dụng các kết quả phân tích công việc
- Các yêu cầu đối với các kết quả phân tích công việc
- Thông tin cần thu thập và đối tượng có thể tiếp cận thu thập thông tin phân tích công việc
- Các phương pháp thu thập thông tin phân tích công việc
- Quy trình phân tích công việc

- Liên hệ thực tế thiết kế và phân tích công việc

Nội dung 3. Tuyển dụng nhân lực

- Bản chất, vai trò của tuyển dụng nhân lực
- Bản chất, vai trò, kết quả của tuyển mộ nhân lực
- Các phương pháp tuyển mộ nhân lực
- Thông báo tuyển dụng, nội dung, cách thức xây dựng và yêu cầu đối với một thông báo tuyển dụng
- Quy trình tuyển mộ nhân lực
- Liên hệ thực tế tuyển mộ nhân lực
- Bản chất, vai trò của tuyển chọn nhân lực
- Các kỹ thuật sàng lọc ứng viên
- Quy trình tuyển chọn nhân lực
- Đánh giá hiệu quả sàng lọc ứng viên
- Liên hệ thực tiễn tuyển dụng nhân lực

Nội dung 4. Đánh giá thực hiện công việc

- Bản chất, vai trò đánh giá thực hiện công việc
- Phân biệt đánh giá thực hiện công việc, đánh giá nhân lực, đánh giá công việc
- Các phương pháp đánh giá thực hiện công việc
- Những người có thể tham gia đánh giá thực hiện công việc
- Hệ thống đánh giá và các yêu cầu đối với hệ thống đánh giá
- Quy trình đánh giá thực hiện công việc
- Các lỗi cần tránh khi đánh giá thực hiện công việc
- Phỏng vấn đánh giá, vai trò, kỹ năng, yêu cầu đối với phỏng vấn đánh giá

Nội dung 5. Đào tạo nhân lực

- Bản chất, phân loại, vai trò của đào tạo nhân lực
- Phân biệt giữa đào tạo nâng cao và phát triển nhân lực
- Phân biệt giữa đào tạo, giáo dục, phát triển nhân lực
- Nguyên tắc và yêu cầu đối với đào tạo nhân lực
- Các hình thức và phương pháp đào tạo nhân lực
- Nhu cầu đào tạo và phương pháp xác định nhu cầu đào tạo
- Lập kế hoạch đào tạo
- Quy trình triển khai chương trình đào tạo
- Đánh giá hiệu quả đào tạo
- Sử dụng và giữ chân nhân sự sau đào tạo
- Liên hệ thực tế về đào tạo nhân lực

ĐẠI
HỌC
KINH
TẾ
TP. HỒ CHÍ MINH

Nội dung 6. Thù lao lao động

- Bản chất và kết cấu của hệ thống thù lao lao động
- Các nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng hệ thống thù lao lao động
- Các tiêu thức lựa chọn khi xây dựng hệ thống thù lao lao động

Phần 2. Tiền lương - Tiền công

Nội dung 1. Thang bảng lương

- Thang bảng lương trong doanh nghiệp: bản chất thang lương, cơ chế áp dụng, cách xây dựng thang bảng lương cho doanh nghiệp
- Hệ thống thang bảng lương Nhà nước quy định

Nội dung 2. Phụ cấp lương

- Nắm được bản chất và ý nghĩa của phụ cấp lương
- Hiểu được bản chất, cách tính trả các chế độ phụ cấp lương Nhà nước quy định hiện nay, đồng thời có khả năng phân tích đánh giá hệ thống phụ cấp lương Nhà nước quy định
- Xây dựng phụ cấp lương trong doanh nghiệp

Nội dung 3. Các hình thức trả lương

3.1. Hình thức trả lương theo sản phẩm

- Nắm được bản chất của hình thức trả lương sản phẩm và làm được các bài tập tính tiền lương sản phẩm
- Đánh giá được các ưu điểm nhược của các phương án trả lương sản phẩm
- Xây dựng được các phương án trả lương sản phẩm tối ưu gắn với từng đối tượng cụ thể

3.2. Hình thức trả lương thời gian

- Hiểu được bản chất của các hình thức trả lương thời gian và làm được các bài tập liên quan
- Đánh giá được các ưu điểm, nhược điểm của các phương án trả lương thời gian
- Xây dựng được các phương án trả lương thời gian hơn đưa ra gắn với từng đối tượng cụ thể

3.3. Một số chế độ trả lương theo quy định của Luật lao động

- Nắm được quy định của luật hiện hành và giải quyết được các bài tập liên quan
- Trả lương khi ngừng việc
- Trả lương cho người lao động vào các ngày nghỉ
- Trả lương làm việc ban đêm
- Trả lương khi làm thêm giờ
- Trả lương làm sản phẩm xấu

Nội dung 4. Tiền thưởng


NG
ING
HOC
ĐON
HOI
* 10

- Hiểu được bản chất của tiền thưởng
- Đưa ra các phương án trả thưởng cho người lao động

Nội dung 5. Quy chế trả lương

- Nắm được bản chất, vai trò của quy chế trả lương
- Các yếu tố ảnh hưởng đến xây dựng quy chế trả lương
- Có khả năng xây dựng được các nội dung cụ thể của quy chế trả lương
 - + Xác định quỹ tiền lương
 - + Phương án phân phối tiền lương cho người lao động ứng với các đối tượng cụ thể trong doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp
 - + Xác định được các loại thù lao tài chính khác và phúc lợi tài chính cho người lao động

III. TÀI LIỆU ÔN THI

1. Lê Thanh Hà (Chủ biên), Giáo trình Quản trị nhân lực tập 1, tập 2.
2. Nguyễn Thị Hồng (Chủ biên), Bộ bài tập Quản trị nhân lực tập 1, tập 2.
3. Nguyễn Tiệp (Chủ biên), Giáo trình Tiền lương – Tiền công.
4. Đỗ Thị Tươi, Bộ bài tập Tiền lương – Tiền công. 



Phụ lục VII
NỘI DUNG THI VÀ DẠNG THỨC ĐỀ THI
MÔN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông báo số: 518 /TB-ĐHLĐXH ngày 30 tháng 3 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)

I. DẠNG THỨC ĐỀ THI

- Đề thi gồm từ 3-5 câu hỏi hoặc bài tập kiểm tra sự hiểu biết của thí sinh về các nguyên tắc, nguyên lý kế toán, sự vận dụng trong thực tế và khả năng vận dụng các nguyên tắc, nguyên lý kế toán để giải quyết một vấn đề của kế toán.

- Hình thức thi: Thi viết (Không sử dụng tài liệu)

- Thời gian thi: 180 phút

II. NỘI DUNG THI

Nội dung thi tập trung vào các chương và các nội dung sau:

Chương 1. Bản chất của kế toán

1.1. Bản chất và mục đích của kế toán

1.1.1. Khái niệm kế toán

1.1.2. Mục đích của kế toán

1.1.3. Các loại kế toán

1.1.4. Phân biệt nghề kế toán và ghi sổ kế toán

1.1.5. Đặc điểm và yêu cầu của thông tin kế toán

1.1.6. Nhiệm vụ của kế toán

1.2. Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung và sự vận dụng các nguyên tắc này trong ghi nhận tài sản, nợ, vốn chủ sở hữu, lập báo cáo kết quả kinh doanh, v.v...

Chương 2. Đối tượng của kế toán

2.1. Tài sản

2.1.1. Định nghĩa

2.1.2. Phân loại

2.2. Nợ

2.2.1. Định nghĩa

2.2.2. Phân loại

Chương 3. Chứng từ kế toán

3.1. Khái niệm và ý nghĩa chứng từ kế toán

3.1.1. Khái niệm chứng từ kế toán

3.1.2. Ý nghĩa của chứng từ kế toán

3.2. Phân loại chứng từ kế toán

8



3.3. Nội dung và hình thức của chứng từ kế toán

3.4. Luân chuyển chứng từ

Chương 4. Tính giá

4.1. Các vấn đề chung về tính giá

4.1.1. Sự cần thiết phải tính giá

4.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc tính giá

4.2. Nguyên tắc tính giá một số tài sản chủ yếu và sự vận dụng trong thực tế

4.2.1. Tính giá tài sản mua ngoài

4.2.2. Tính giá vật tư, hàng hoá xuất kho

a. Phương pháp giá đích danh (Specific Cost Identification Method)

b. Giá bình quân cả kỳ dự trữ (Weighted - Average Unit Cost)

c. Phương pháp giá bình quân sau mỗi lần nhập (Moving - Average Unit Cost)

d. Phương pháp "nhập trước, xuất trước" (First In First Out - FIFO)

đ. Phương pháp "nhập sau, xuất trước" (Last In First Out - LIFO)

4.2.3. Tính giá thành phẩm

Chương 5. Tài khoản kế toán

5.1. Tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán

5.1.1. Khái niệm, ý nghĩa của tài khoản kế toán

5.1.2. Kết cấu tài khoản kế toán

5.1.3. Phân loại tài khoản kế toán

5.1.4. Hệ thống tài khoản kế toán

5.2. Ghi chép vào tài khoản kế toán

5.2.1. Các quan hệ đối ứng kế toán cơ bản

5.2.2. Nguyên tắc và trình tự ghi chép

5.3. Các bút toán khóa sổ và điều chỉnh cuối kỳ

5.4. Kỹ thuật sửa chữa sai sót của kế toán

Chương 6. Báo cáo kế toán

6.1. Khái niệm và phân loại Báo cáo kế toán

6.2. Bảng cân đối kế toán

6.2.1. Mục đích, nội dung của bảng cân đối kế toán

6.2.2. Nguyên tắc lập bảng cân đối kế toán

6.3. Báo cáo kết quả kinh doanh

6.3.1. Mục đích, nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả kinh doanh

6.3.2. Các yếu tố chủ yếu của một báo cáo kết quả kinh doanh

8

6.3.3. Phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh

6.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

6.4.1. Mục đích, ý nghĩa, nội dung của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

6.4.2. Các phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

6.4.3. Vận dụng để lập các BCLCTT đơn giản theo phương pháp gián tiếp và trực tiếp

Chương 7. Kế toán một số hoạt động kinh doanh chủ yếu

7.1. Kế toán các nghiệp vụ mua hàng

7.1.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ của kế toán các nghiệp vụ mua hàng

7.1.2. Chứng từ và tài khoản kế toán

7.1.3. Kế toán các nghiệp vụ mua hàng

7.2. Kế toán quá trình sản xuất

7.2.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ của kế toán quá trình sản xuất

7.2.2. Chứng từ, tài khoản kế toán

7.2.3. Trình tự và phương pháp kế toán

7.3. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

7.3.1. Nhiệm vụ, nguyên tắc kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

7.3.2. Chứng từ và tài khoản hạch toán

7.3.3. Hạch toán doanh thu và giá vốn hàng bán

7.3.4. Hạch toán các khoản giảm doanh thu

7.3.5. Hạch toán xác định kết quả kinh doanh

Chương 8. Sổ kế toán và các hình thức kế toán

8.1. Khái quát chung về sổ kế toán

8.1.1. Nguyên tắc xây dựng sổ kế toán

8.1.2. Phân loại sổ kế toán

8.1.3. Kỹ thuật mở sổ, ghi sổ và sửa chữa sai sót của kế toán

8.1.4. Kỹ thuật sửa chữa sai sót của kế toán

8.2. Các hình thức kế toán

Chương 9. Tổ chức kế toán

9.1. Ý nghĩa, nội dung và nguyên tắc tổ chức kế toán

9.1.1. Ý nghĩa của tổ chức kế toán

9.1.2. Nội dung của tổ chức kế toán

9.1.3. Yêu cầu của tổ chức kế toán

9.1.4. Các nguyên tắc tổ chức kế toán

9.2. Tổ chức vận dụng các yếu tố của hệ thống kế toán

9.2.1. Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán

9.2.1.2. Xây dựng trình tự luân chuyển chứng từ

9.2.1.3. Lựa chọn hình thức chứng từ

9.2.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

9.2.3. Tổ chức vận dụng các báo cáo kế toán

9.2.4. Lựa chọn hình thức sổ kế toán

III. TÀI LIỆU ÔN THI

1. PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi - Giáo trình Nguyên lý kế toán, Nhà xuất bản tài chính, 2010, Thư viện trường Đại học Lao động – Xã hội

2. PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi - Bài tập Nguyên lý kế toán, Nhà xuất bản tài chính, 2010, Thư viện trường Đại học Lao động – Xã hội. §

